TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 305/2024/DS-PT
Ngày: 23/7/2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Văn Uẩn.

Các Thẩm phán: 1. Bà Huỳnh Thị Hồng Vân.

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Chính Hào – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung – Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 226/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2024/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 249/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm: 1992;

1.2. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm: 1992.

Cùng địa chỉ: Khu phố C, thị trấn B, huyện M, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm: 1992; Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn B, huyện M, tỉnh Long An.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Lê Thị Mỹ D, sinh năm: 1987. Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện M, tỉnh Long An.

2.2. Ông Nguyễn Thanh Trung K, sinh năm: 1983. Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện M, tỉnh Long An.

3. Người kháng cáo: Bà Lê Thị Mỹ D và ông Nguyễn Thanh Trung K.

(Tất cả các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:*

Ngày 07/5/2021, bà N và ông T có cho ông Nguyễn Thanh Trung K và bà Lê Thị Mỹ D vay số tiền 50.000.000 đồng.

Ngày 13/10/2021, bà N và ông T có bảo lãnh cho ông Nguyễn Thanh Trung K và bà Lê Thị Mỹ D vay của ông Lê Văn V, sinh năm 1983 số tiền 240.000.000 đồng. Đến tháng 02/2023 do bà D, ông K không trả tiền cho ông V nên bà N và ông T phải trả lãi cho ông V số tiền là 18.000.000 đồng. Sau đó, ông Nguyễn Thanh Trung K và bà Lê Thị Mỹ D nhờ bà N và ông T vay Ngân hàng A Chi nhánh huyện M số tiền 240.000.000 đồng để trả cho ông V. Nhưng đến nay ông K và bà D không trả cho bà N và ông T các khoản nợ trên và không trả lãi Ngân hàng E kỳ cụ thể là ngày 21/03/2023 là 2.482.000 đồng, ngày 30/6/2023 là 7.626.000 đồng, ngày 02/10/2023 là 6.544.000 đồng, ngày 25/12/2023 là 6.839.041 đồng, kỳ kế tiếp là 1.800.000 đồng.

Ông T và bà N yêu cầu ông Nguyễn Thanh Trung K và bà Lê Thị Mỹ D liên đới trả tiền gồm các khoản là 50.000.000 đồng, 18.000.000 đồng, 240.000.000 đồng và tiền lãi 05 lần của Ngân hàng A Chi nhánh huyện M là 2.482.000 đồng, 7.626.000 đồng, 6.544.000 đồng và 6.839.041 đồng, 1.800.000 đồng. Tổng các khoản là 333.291.041 đồng.

** Bị đơn, bà Lê Thị Mỹ D trình bày:* Bà D thừa nhận ngày 07/5/2021 có vay của bà N và ông T số tiền 50.000.000 đồng và trong ngày 13/10/2021 vay hai lần với số tiền 230.000.000 đồng (số tiền 230.000.000 đồng này bà vay của ông Lê Văn V bà N đứng ra trả cho ông Lê Văn V thay cho bà D, ông K) và 10.000.000 đồng bà vay trực tiếp của bà N và ông T. Đến ngày 20/2/2023 thì hai bên thống nhất nhập lại hai khoản vay ngày 13/10/2021 thành số tiền là 240.000.000 đồng. Còn số tiền 18.000.000 đồng bà N và ông T trình bày là trả lãi cho ông V thay cho bà D thì bà D không biết. Tuy nhiên, do hiện nay bà D gặp khó khăn, không có tiền để trả nợ nên xin bà N và ông T cho bà một thời gian làm có tiền trả.

** Bị đơn, ông Nguyễn Thanh Trung K trình bày:* Ông không thừa nhận nợ vì số tiền vay của bà N và ông T, ông không biết chỉ một mình bà D vay nên ông không đồng ý liên đới trả cho bà N và ông T, hơn nữa ông và bà D đã ly hôn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 280, 288, 357, 463, 466, 468, 469, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ khoản 1 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Kim N đối với bà Lê Thị Mỹ D và ông Nguyễn Thanh Trung K.

Buộc bà Lê Thị Mỹ D và ông Nguyễn Thị Trung K1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Kim N số tiền nợ gốc và lãi còn lại là: 317.209.041 (Ba trăm mười bảy triệu hai trăm lẻ chín ngàn không trăm bốn mươi mốt) đồng.

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Kim N đối với bà Lê Thị Mỹ D và ông Nguyễn Thanh Trung K trên số tiền 16.082.000 (mười sáu triệu) đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Mỹ D và ông Nguyễn Thành Trung K2 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.680.000 (Mười lăm triệu sáu trăm tám mươi ngàn) đồng.

Ông Nguyễn Minh T và Nguyễn Thị Kim N phải liên đới chịu 804.100 (Tám trăm lẻ bốn ngàn một trăm) đồng án phí, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.116.300 (Tám triệu một trăm mười sáu ngàn ba trăm) đồng. Hoàn trả lại cho T và bà N số tiền còn thừa là 7.312.200 (Bảy triệu ba trăm mười sáu ngàn ba trăm) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003041 ngày 02 tháng 01 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Bản án còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo và yêu cầu thi hành án.

Ngày 08/4/2024, bị đơn bà Lê Thị Mỹ D kháng cáo, ngày 10/4/2024, ông Nguyễn Thanh Trung K kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bên thống nhất: Số tiền lãi Ngân hàng tổng cộng là 25.304.793 đồng, bà D có trả cho ông T 6.500.000 đồng. Số tiền lãi bà D còn phải trả cho ông T, bà N là: 18.804.793 đồng.

- Số tiền 18.000.000 đồng ông T nói đã trả ông V thay cho bà D với khoản nợ 230.000.000 đồng, bà D không đồng ý. Ông T, bà N cũng đồng ý bỏ qua không tính phần 18.000.000 đồng này.

Bị đơn bà Lê Thị Mỹ D trình bày: Bà D yêu cầu tính lại phần lãi đã trả đối với khoản nợ 50.00.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh Trung K trình bày: Ông không đồng ý liên đới cùng bà D trả nợ cho ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Kim N đối với phần nợ 240.000.000 đồng.

Nguyên đơn, ông T và bà N trình bày: Vợ chồng tôi yêu cầu ông Nguyễn Thanh Trung K và bà Lê Thị Mỹ D liên đới trả tiền gồm các khoản là 50.000.000 đồng và khoản vay 240.000.000 đồng và tiền lãi của Ngân hàng A Chi nhánh huyện M và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về thủ tục: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng tuân thủ đúng qui định về thủ tục tố tụng. Kháng cáo của bà Lê Thị Mỹ D và ông Nguyễn Thanh Trung K kháng cáo trong hạn luật định, đúng thủ tục, Tòa án thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm là có căn cứ.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Đối với khoản nợ 50.000.000 đồng: Bà D và bà N đều thống nhất bà D có trả lãi 15 lần, mỗi lần 3.000.000 đồng, với tổng số tiền 45.000.000 đồng, nên cần ghi nhận, số tiền bà D trả lãi vượt quy định pháp luật cần trừ vào nợ gốc tại thời điểm trả nợ, nhưng cấp sơ thẩm trừ vào cuối kỳ là không đúng quy định tại Điều 9 Nghịquyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019. Nên đề nghị sửa án sơ thẩm phần này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự thống nhất: Ông T, bà N không yêu cầu bà D, ông K trả 18.000.000 đồng tiền lãi đối với số tiền 230.000.000 đồng bà D vay của ông V được ông T và bà N bảo lãnh. Ông T, bà N cũng đồng ý khấu trừ 6.500.000 đồng mà bà D đã chuyển trả lãi cho phần 240.000.000 đồng mà ông T, bà N vay giùm bà D, số lãi còn phải trả là 18.804.793 đồng, nên cần được ghi nhận.

Đối với khoản nợ 240.000.000 đồng: Xét thấy, hai bên nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận, trước đây bà D vay của ông V 230.00.000 đồng, bà N, ông T bảo lãnh; bà D vay riêng của ông V 10.000.000 đồng. Hai khoản trên bà D chuyển khoản vào tài khoản ông T để nhờ ông T trả giùm cho ông V, nên bà N và ông T không liên quan gì đối với số tiền này. Hai khoản tiền trên bà D thỏa thuận với ông V nhập lại thành 240.000.000 đồng. Sau đó bà D nhờ ông T và bà N vay Ngân hàng 240.000.000 đồng để trả cho ông V xong. Trong vụ án này, bà N, ông T chỉ yêu cầu bà D trả số tiền mà bà D nhờ vay 240.000.000 đồng và lãi phát sinh, nên việc bà D yêu cầu khấu trừ số tiền lãi mà bà D đã trả cho ông V là không đúng chủ thể. Nếu bà D có tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông V thì sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Đối với kháng cáo của ông K, không đồng ý liên đới trả khoản nợ 240.000.000 đồng: Bà Lê Thị Mỹ D và ông Nguyễn Thanh Trung K là vợ chồng, có đăng ký kết hôn. Khoản nợ 240.000.000 này xuất phát từ khoản nợ 230.000.000 đồng và khoản vay 10.000.000 đồng bà D vay của ông V ngày 31/10/2021, là trong thời kỳ hôn nhân, thời điểm này bà D và ông K ly hôn nhưng chưa chia tài sản chung. Do đó, cấp sơ thẩm buộc bà D và ông K liên đới hoàn trả tiền vay cho ông T và bà N là có căn cứ.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Mỹ D, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh Trung K, căn cứ áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Mỹ D và ông Nguyễn Thanh Trung K được thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy

định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về yêu cầu khởi kiện: Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Kim N yêu cầu ông Nguyễn Thanh Trung K và bà Lê Thị Mỹ D liên đới trả tiền gồm các khoản là 50.000.000 đồng, 18.000.000 đồng, 240.000.000 đồng và tiền lãi 05 lần của Ngân hàng A Chi nhánh huyện M là 2.482.000 đồng, 7.626.000 đồng, 6.544.000 đồng và 6.839.041 đồng, 1.800.000 đồng. Tổng cộng: 333.291.04 đồng.

[3] Bản án sơ thẩm tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Kim N đối với bà Lê Thị Mỹ D và ông Nguyễn Thanh Trung K. Buộc bà Lê Thị Mỹ D và ông Nguyễn Thị Trung K1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Kim N số tiền nợ gốc và lãi còn lại là: 317.209.041 đồng. Sau khi bản án đã tuyên, bị đơn, bà Lê Thị Mỹ D và ông Nguyễn Thanh Trung K kháng cáo, nguyên đơn không kháng cáo.

[4] Bà Lê Thị Mỹ D kháng cáo: 1. Đối với khoản tiền 50.000.000 đồng, bà D đã đóng lãi cho ông T từ thời điểm vay đến ngày 13/7/2022 với số tiền 45.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của ông T theo bảng sao kê Ngân hàng, nhưng việc khấu trừ chưa đúng, yêu cầu tính lại. 2. Đối với số tiền 240.000.000 đồng, bà D đã chuyển cho ông T số tiền là 308.000.000 đồng để trả nợ, nhưng chưa được cấp sơ thẩm xem xét, nên đề nghị cấp phúc thẩm xem xét, khấu trừ vào nợ gốc. Ông Nguyễn Thanh Trung K kháng cáo, yêu cầu: Không chấp nhận liên đới với bà Lê Thị Mỹ D trả khoản nợ 240.000.000 đồng cho ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Kim N, do khoản nợ ngày phát sinh ngày 20/02/2023, phát sinh sau ngày ông và bà D ly hôn (ông K và bà D ly hôn ngày 25/11/2021)

[5] Xét kháng cáo của bà D đối với khoản nợ 50.000.000 đồng, nguyên đơn và bị đơn thống nhất, bà D đã trả lãi hàng tháng 15 lần, mỗi lần 3.000.000 đồng, tổng cộng 45.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bà N, các lần đã được Ngân hàng xác nhận. Các lần đó là các ngày 09/6/2021; 07/7/2021; 11/8/2021; 08/9/2021; 07/10/2021; 01/11/2021; 09/11/2021; 10/01/2021; 07/3/2022; 23/3/2022; 07/4/2022; 23/3/2022; 13/5/2022; 07/6/2022; 13/7/2022. Đây là tình tiết không phải chứng minh.

[6] Tòa án cấp sơ thẩm đã tính lãi của số tiền gốc 50.000.000 đồng, tính từ ngày 07/5/2021 đến ngày 26/3/2024: 50.000.000đ x 1.67% x 34 tháng 19 ngày = 28.918.000 đồng. Số tiền lãi bà D đã trả là 45.000.000đ – 28.918.000đ số tiền tính theo qui định = 16.082.000 đồng. Tiền lãi bà D đã trả cao hơn qui định là 16.082.000 đồng được trừ vào nợ gốc. Số tiền nợ gốc bà D còn phải trả là 50.000.000đ – 16.082.000đ = 33.918.000.

[7] Điều 9 Nghịquyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn về xử lý thỏa thuận về lãi, lãi suất cao hơn mức lãi, lãi suất được pháp luật quy định: Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn cao hơn mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn được pháp luật quy định thì mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn vượt quá không có hiệu lực; số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá

hạn quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên vay.

[8] Bản án sơ thẩm đã áp dụng tính lãi từ ngày 07/5/2021 đến ngày 26/3/2024 (ngày xét xử sơ thẩm) với lãi suất 20%/năm là đúng theo quy định tại Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tính số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất quy định không được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi mà trừ vào cuối kỳ là chưa đúng theo quy định tại Điều 9 Nghịcủa Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, nên kháng cáo của bà Lê Thị Mỹ D là có cơ sở, cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

[9] Cụ thể lãi của số nợ gốc 50.000.000 đồng như sau:

[9.1] Từ ngày 07/5/2021 đến 09/6/2021, nợ gốc 50.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 904.110 đồng. Tiền lãi đã trả là 3.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 47.904.110 đồng.

[9.2] Từ ngày 10/6/2021 đến 07/7/2021, gốc 47.904.110 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 708.718 đồng. Tiền lãi đã trả là 3.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 45.612.828 đồng.

[9.3] Từ ngày 08/7/2021 đến 11/8/2021, gốc 45.612.828 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 849.773 đồng. Tiền lãi đã trả là 3.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 43.462.601 đồng.

[9.4] Từ ngày 12/8/2021 đến 08/9/2021, gốc 43.462.601 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 643.008 đồng. Tiền lãi đã trả là 3.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 41.105.610 đồng.

[9.5] Từ ngày 09/9/2021 đến 07/10/2021, gốc 41.105.610 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 630.661 đồng. Tiền lãi đã trả là 3.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 38.736.271 đồng.

[9.6] Từ ngày 08/10/2021 đến 01/11/2021, gốc 38.736.271 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 509.408 đồng. Tiền lãi đã trả là 3.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 36.245.679 đồng.

[9.7] Từ ngày 08/10/2021 đến 01/11/2021, gốc 38.736.271 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 509.408 đồng. Tiền lãi đã trả là 3.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 36.245.679 đồng.

[9.8] Từ ngày 02/11/2021 đến 09/11/2021, gốc 36.245.679 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 139.025 đồng. Tiền lãi đã trả là 3.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 33.348.704 đồng.

[9.9] Từ ngày 10/11/2021 đến 09/12/2021, gốc 33.348.704 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 530.497 đồng. Tiền lãi đã trả là 3.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 30.915.201 đồng.

[9.10] Từ ngày 10/12/2021 đến 10/01/2022, gốc 30.915.201 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 525.135 đồng. Tiền lãi đã trả là 3.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 28.440.336 đồng.

[9.11] Từ ngày 11/01/2022 đến 07/3/2022, gốc 28.440.336 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 857.106 đồng. Tiền lãi đã trả là 3.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 26.297.442 đồng.

[9.12] Từ ngày 08/3/2022 đến 23/3/2022, gốc 26.297.442 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 216.143 đồng. Tiền lãi đã trả là 3.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 23.513.585 đồng.

[9.13] Từ ngày 24/3/2022 đến 07/4/2022, gốc 23.513.585 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 180.378 đồng. Tiền lãi đã trả là 3.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 20.639.963 đồng.

[9.14] Từ ngày 08/4/2022 đến 13/5/2022, gốc 20.639.963 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 396.871 đồng. Tiền lãi đã trả là 3.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 18.090.834 đồng.

[9.15] Từ ngày 14/5/2022 đến 07/6/2022, gốc 18.090.834 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 237.007 đồng. Tiền lãi đã trả là 3.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 15.328.740 đồng.

[9.16] Từ ngày 08/6/2022 đến 13/7/2022, gốc 15.328.740 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 296.976 đồng. Tiền lãi đã trả là 3.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 12.662.716 đồng.

[9.4] Lãi từ ngày 13/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm, 26/3/2024, là 4.295.182 đồng.

[9.5] Tổng cộng gốc và lãi bà D còn phải trả là: 12.622.716 đồng + 4.295.182 đồng = 17.917.000 đồng (làm tròn).

[9.6] Bản án sơ thẩm đã buộc bà D và ông K phải trả số tiền còn lại, của khoản vay 50.000.000 đồng là 33.918.000 đồng là chưa đúng, cần sửa bản án sơ thẩm về phần này, chỉ buộc phải trả là 17.917.000 đồng.

[10] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự cũng thống nhất: Ông T, bà N không yêu cầu bà D, ông K trả 18.000.000 đồng tiền lãi đối với số tiền 230.000.000 đồng bà D vay của ông V được ông T và bà N bảo lãnh; Ông T, bà N cũng đồng ý khấu trừ 6.500.000 đồng mà bà D đã chuyển trả lãi cho phần 240.000.000 đồng mà ông T, bà N vay giùm bà D, số lãi còn phải trả là 18.804.793 đồng, nên cần được ghi nhận.

[11] Đối với khoản vay 240.000.000 đồng. Bà D trình cho rằng đã chuyển cho ông T số tiền là 308.000.000 đồng, nhưng chưa được cấp sơ thẩm xem xét, nên đề nghị cấp phúc thẩm xem xét, khấu trừ vào nợ gốc.

[11.1] Xét thấy, đối với khoản nợ 240.000.000 đồng, hai bên nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận: Ngày 13/10/2021, bà D vay của ông V 230.00.000 đồng, bà N, ông T bảo lãnh; ngày 13/10/2021, bà D vay riêng của ông V 10.000.000 đồng. Hai khoản nợ trên, hàng tháng bà D chuyển khoản vào tài khoản ông T để nhờ ông T trả giùm cho ông V, nên bà N và ông T không liên quan gì đối với số tiền này. Hai khoản tiền trên bà D thỏa thuận với ông V nhập lại thành 240.000.000 đồng (bà D có làm giấy xác nhận đề ngày 20/02/2023). Sau đó bà D nhờ ông T và bà N vay Ngân hàng 240.000.000 đồng để trả cho ông V xong.

[11.2] Trong vụ án này, bà N, ông T chỉ yêu cầu bà D trả số tiền mà bà D nhờ vay Ngân hàng 240.000.000 đồng và lãi phát sinh. Bà D cũng thừa nhận, trong vụ án này tại cấp sơ thẩm bà không có yêu cầu gì đối với ông V với khoản nợ 230 triệu vay ngày 10/10/2021 và khoản nợ 10 triệu vay của ông V ngày 13/10/2021, nên việc bà D yêu cầu khấu trừ số tiền lãi mà bà D đã trả cho ông V chưa được xem xét ở cấp sơ thẩm, nên cấp phúc thẩm không thể xem xét. Nếu bà D có tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông V thì sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Do đó, không có cơ sở xét kháng cáo của bà D về phần khấu trừ 240.000.000 đồng mà bà D đã vay của ông V trước đó.

[12] Nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Thanh Trung K: Ông K cho rằng khoản vay 240.000.000 đồng ngày 20/02/2023 ông K không biết, đây là khoản nợ phát sinh sau ngày ông ly hôn với bà D (ngày 25/11/2022). Do đó, ông K không đồng ý liên đới cùng bà D trả nợ.

[13] Theo thừa nhận của bà D, thì khoản nợ 240.000.000 đồng bà D nhờ ông T và bà N vay Ngân hàng để bà D trả cho ông V đối với khoản nợ 230.000.000 đồng bà D vay ông V ngày 13/10/2021 (bà N, ông T bảo lãnh) và khoản nợ 10.000.000 đồng bà D vay ông V ngày 13/10/2021. Hai khoản tiền trên bà D thỏa thuận với ông V nhập lại thành 240.000.000 đồng (bà D có làm giấy xác nhận đề ngày 20/02/2023). Sau đó bà D nhờ ông T và bà N vay Ngân hàng 240.000.000 đồng để trả cho ông V xong. Như vậy, số tiền 240.000.000 đồng bà D nhờ ông T, bà N vay Ngân hàng là xuất phát từ các khoản nợ ngày 13/01/2021 và khoản nợ ngày 13/10/2021 là các khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân của ông K và bà D.

[14] Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: 1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm; 2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; 3. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; 4. Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình; 5. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường; 6. Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

[15] Xét thấy, bà Lê Thị Mỹ D và ông Nguyễn Thanh Trung K là vợ chồng chính thức từ năm 2017 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Long An, theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/5/2017 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Long An chứng nhận. Bà D và ông K ly hôn. Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 53/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An thì chỉ giải quyết quan hệ hôn nhân và con chung, phần tài sản chung đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà D vay tiền của ông N1 trong thời kỳ hôn nhân giữa bà D và ông K. Cấp sơ thẩm buộc ông K và bà D phải liên đới hoàn trả tiền vay cho ông N1 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông K.

[16] Các khoản khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[17] Do đó, cần buộc bà D và ông K phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà N và ông T các khoản: 17.917.000 đồng + 240.000.000 đồng + 18.804.793 đồng = 276.721.793 đồng.

[18] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Mỹ D; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh Trung K.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 280, 288, 357, 463, 466, 468, 469, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ khoản 1 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Kim N đối với bà Lê Thị Mỹ D và ông Nguyễn Thanh Trung K.

Buộc bà Lê Thị Mỹ D và ông Nguyễn Thị Trung K1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Kim N số tiền số tiền nợ gốc và lãi còn lại là 276.721.793 đồng (hai trăm bảy mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi mốt nghìn bảy trăm chín mươi ba đồng).

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Kim N đối với bà Lê Thị Mỹ D và ông Nguyễn Thanh Trung K trên

số tiền 32.609.248 đồng (ba mươi hai triệu sáu trăm lẽ chín nghìn hai trăm bốn mươi tám nghìn).

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Mỹ D và ông Nguyễn Thanh Trung K phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 13.836.098 đồng (mười ba triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn không trăm chín mươi tám nghìn)

Ông Nguyễn Minh T và Nguyễn Thị Kim N phải liên đới chịu 1.603.462 đồng (một triệu sáu trăm lẽ ba nghìn bốn trăm sáu mươi hai đồng) tiền án phí, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.116.300 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003041 ngày 02/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An. Hoàn trả lại cho T và bà N số tiền còn thừa 6.512.838 đồng (sáu triệu năm trăm mười hai nghìn tám trăm ba mươi tám đồng).

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Lê Thị Mỹ D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Mỹ D 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002834 ngày 17/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

- Ông Nguyễn Thanh Trung K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002833 ngày 17/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An. Ông Nguyễn Thanh Trung K đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án được quyền tự nguyện thi hành án, thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành dân sự án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Mộc Hóa;
- Chi cục THADS huyện Mộc Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Văn Uẩn